

Số: /QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày tháng năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt bộ thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đối với các dự án áp dụng cơ chế đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 445/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù trong tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;*

*Theo Văn bản số 2672/SNNPTNT-QLCN ngày 29/7/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc lập thiết kế mẫu, thiết kế điển hình và áp dụng các thiết kế sẵn có đối với các dự án áp dụng cơ chế đặc thù trong thực hiện*

*dự án thuộc chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;*

*Theo Văn bản số 1721/SGTVT-QLGT ngày 29/7/2022 của Sở Giao thông vận tải về việc bộ thiết kế mẫu công trình giao thông thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;*

*Theo Văn bản số 1932/STTTT-CN ngày 04/8/2022 của Sở Thông tin và Truyền thông về việc lập thiết kế mẫu công trình truyền thanh, thông tin truyền thông cấp xã;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2774/TTr-SXD ngày 24/8/2022.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phê duyệt và ban hành bộ thiết kế mẫu, thiết kế điển hình với các nội dung sau:**

1. Tên công trình: Các công trình thiết kế mẫu, thiết kế điển hình áp dụng cơ chế đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Chủ trì việc lập thiết kế, thẩm định: Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Thông tin và Truyền thông.

3. Mục tiêu đầu tư: Để triển khai các dự án áp dụng cơ chế đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 được thuận lợi, hạn chế thấp nhất chi phí trong khâu chuẩn bị đầu tư, bảo đảm trật tự kiến trúc xây dựng nông thôn, đồng thời làm cơ sở để chính quyền địa phương huy động nguồn lực tham gia xây dựng.

4. Nội dung và quy mô của thiết kế mẫu, thiết kế điển hình:

4.1. Các công trình dân dụng:

a) Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã:

\* Mẫu số 01 - Thiết kế mẫu:

- Nhà Văn hóa xã thuộc vùng miền núi (150 chỗ), có diện tích sàn 530,0m<sup>2</sup>, chiều cao công trình 01 tầng.

- Nhà Văn hóa xã thuộc vùng đồng bằng (200 chỗ), có diện tích sàn 760,0m<sup>2</sup>, chiều cao công trình 01 tầng.

- Cụm các công trình thể dục thể thao: 800,0m<sup>2</sup>.

- Các hạng mục phụ: Công tường rào, sân đường nội bộ, cây xanh, san nền (nếu có).

\* Mẫu số 02 - Thiết kế điển hình:

- Nhà Văn hóa xã thuộc vùng miền núi (150 chỗ), có diện tích sàn 530,0m<sup>2</sup>, chiều cao công trình 01 tầng.

- Nhà Văn hóa xã thuộc vùng đồng bằng (200 chỗ), có diện tích sàn 760,0m<sup>2</sup>, chiều cao công trình 01 tầng.

- Cụm các công trình thể dục thể thao: 800,0m<sup>2</sup>.

- Các hạng mục phụ: Cổng tường rào, sân đường nội bộ, cây xanh, san nền (nếu có).

Lưu ý: Thiết kế điển hình được áp dụng đối với các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tùy theo phong tục, tập quán của đồng bào, Chủ đầu tư tự thiết kế kiến trúc và tính toán dự toán phần mái đảm bảo trong nguồn vốn được bố trí để áp dụng tại địa phương. Đơn giá phần mái và kết cấu đỡ mái được xác định bằng tỷ lệ 25% so với giá trị toàn bộ công trình.

b) Nhà Văn hóa – Khu thể thao thôn:

- Nhà Văn hóa: 100 chỗ (đối với đồng bằng) có diện tích xây dựng 185m<sup>2</sup> và 80 chỗ (đối với miền núi) có diện tích xây dựng: 172 m<sup>2</sup>, chiều cao công trình 01 tầng.

- Cụm các công trình thể dục thể thao: 250,0m<sup>2</sup>.

- Các hạng mục phụ: Cổng tường rào, sân đường nội bộ, cây xanh, san nền (nếu có).

c) Chợ xã: Tổng diện tích khu đất từ 2.000m<sup>2</sup> đến 3.000m<sup>2</sup>.

- Nhà lồng chợ có diện tích sàn 450m<sup>2</sup>, chiều cao công trình 01 tầng.

- Các hạng mục phụ: Ban Quản lý chợ, sân đường, Nhà vệ sinh, Nhà lồng phụ, Bể xử lý nước thải, Hồ thu rác, Kè chắn, Hệ thống PCCC + chống sét, sân bê tông, thoát nước tổng thể.

d) Chợ thôn:

- Nhà lồng chợ có diện tích sàn 128,25m<sup>2</sup>, chiều cao công trình 01 tầng.

- Các hạng mục phụ: Sân đường nội bộ kết hợp nhà để xe 2 bánh, cây xanh, hệ thống xử lý nước thải, rác thải, kho và nhà vệ sinh.

đ) Trạm Y tế xã: Tổng diện tích khu đất  $\geq 700\text{m}^2$ , nếu có vườn thuốc  $\geq 1000\text{m}^2$ .

- Các phòng làm việc và phòng khám bệnh,... có tổng diện tích sàn 585,0m<sup>2</sup>, chiều cao công trình 01 tầng.

- Các hạng mục phụ: Cổng tường rào, nhà bảo vệ, sân đường nội bộ kết hợp nhà để xe 2 bánh, cây xanh kết hợp vườn thuốc nam, hệ thống xử lý nước thải và rác thải.

e) Trường mầm non, trường mẫu giáo:

- Phòng 01 nhóm lớp, diện tích xây dựng 136,08m<sup>2</sup> bao gồm: Phòng Sinh hoạt chung, phòng trẻ mệt, khu vệ sinh nam, nữ, hiên chơi, hành lang.

- Phòng 02 nhóm lớp, diện tích xây dựng 285,12m<sup>2</sup> bao gồm: Phòng Sinh hoạt chung, phòng trẻ mệt, khu vệ sinh nam, nữ, hiên chơi, hành lang.

- Phòng 03 nhóm lớp, diện tích xây dựng 301,32m<sup>2</sup> bao gồm: Phòng Sinh hoạt chung, phòng trẻ mệt, khu vệ sinh nam, nữ, hiên chơi, hành lang.

- Ngoài ra, thiết kế mẫu còn bao gồm các hạng mục: Khối hành chính quản trị; Khối phục vụ học tập; Các hạng mục phụ trợ.

g) Trường Tiểu học:

- Phòng 01 lớp học, diện tích xây dựng 61,42m<sup>2</sup>, bao gồm: Phòng học, hành lang.

- Phòng 02 lớp học, diện tích xây dựng cho 122,84m<sup>2</sup>, bao gồm: Phòng học, hành lang.

- Phòng 03 lớp học, diện tích xây dựng cho 184,26m<sup>2</sup>, bao gồm: Phòng học, hành lang.

- Ngoài ra, thiết kế mẫu còn bao gồm các hạng mục: Khối hành chính quản trị; Khối phục vụ học tập; Các hạng mục phụ trợ.

h) Trường Trung học (Trung học cơ sở và Trung học phổ thông):

- Phòng 01 lớp học, diện tích xây dựng 79,12 m<sup>2</sup>, bao gồm: Phòng học, hành lang.

- Phòng 02 lớp học, diện tích xây dựng cho 158,24m<sup>2</sup>, bao gồm: Phòng học, hành lang.

- Phòng 03 lớp học, diện tích xây dựng cho 237,36m<sup>2</sup>, bao gồm: Phòng học, hành lang.

- Ngoài ra, thiết kế mẫu còn bao gồm các hạng mục: Khối hành chính quản trị; Khối phục vụ học tập; Các hạng mục phụ trợ.

i) Khối phục vụ sinh hoạt đối với trường có bán trú, nội trú:

- Mẫu 1 (liền khối): Diện tích xây dựng khối phục vụ sinh hoạt cho 1 lớp/30 học sinh: 252 m<sup>2</sup>. (bao gồm: phòng ở, Nhà ăn, phòng sinh hoạt chung, phòng quản lý, hành lang).

- Mẫu 2 (tách khối ở và khối phụ trợ phục vụ khu ở):

+ Diện tích xây dựng khối phòng ngủ cho 1 lớp/35 học sinh: 144 m<sup>2</sup>. (bao gồm: phòng ở, hành lang).

+ Diện tích xây dựng khối phụ trợ cho 1 lớp/35 học sinh: 108 m<sup>2</sup>. (bao gồm: Nhà ăn, phòng sinh hoạt chung, phòng quản lý, hành lang).

Tùy theo điều kiện thực tế về diện tích đất và kinh phí thực hiện, địa phương lựa chọn phương án Mẫu 1 hay Mẫu 2 để triển khai thực hiện.

\* Suất vốn đầu tư:

STT	Loại công trình	Suất vốn đầu tư	
		Thiết bị	Xây dựng
1	Trung tâm văn hóa – Thể thao xã (150 chỗ)		
	Mẫu số 01	386.000 đồng/chỗ	8.756.000 đồng/chỗ
	Mẫu số 02	386.000 đồng/chỗ	6.570.000 đồng/chỗ
	Trung tâm văn hóa – Thể thao xã (200 chỗ)		
	Mẫu số 01	386.000 đồng/chỗ	8.756.000 đồng/chỗ
	Mẫu số 02	386.000 đồng/chỗ	6.570.000 đồng/chỗ
2	Nhà văn hóa – Khu thể thao thôn (100 chỗ)		
	Mẫu số 01	386.000 đồng/chỗ	8.756.000 đồng/chỗ
	Mẫu số 02	386.000 đồng/chỗ	6.570.000 đồng/chỗ
3	Chợ xã, thôn (1 tầng)		7.964.000 đồng/m <sup>2</sup>
4	Trạm y tế xã	109.600 đồng/m <sup>2</sup>	6.991.000 đồng/m <sup>2</sup>
5	Trường mẫu giáo (01- 03 nhóm lớp)	35 cháu/lớp	
	01 nhóm lớp	3.344.000 đồng/cháu	49.295.000 đồng/cháu
	02 nhóm lớp	3.344.000 đồng/cháu	49.295.000 đồng/cháu
	03 nhóm lớp	3.344.000 đồng/cháu	49.295.000 đồng/cháu
6	Trường tiểu học (1- 3 lớp)	35 học sinh/lớp	
	01 lớp	3.353.600 đồng/học sinh	29.178.000 đồng/ học sinh
	02 lớp	3.353.600 đồng/học sinh	29.178.000 đồng/ học sinh
	03 lớp	3.353.600 đồng/học sinh	29.178.000 đồng/ học sinh
7	Trường THCS (1- 3 lớp)	35 học sinh/lớp	
	01 lớp	4.401.000 đồng/học sinh	34.613.000 đồng/học sinh
	02 lớp	4.401.000 đồng/học sinh	34.613.000 đồng/học sinh
	03 lớp	4.401.000 đồng/học sinh	34.613.000 đồng/học sinh
8	Khôi nội trú, bán trú	1.320.300 đồng/học sinh	10.383.900 đồng/học sinh

\* Cơ sở tính toán: Theo Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2021 theo Quyết định số 610/QĐ-BXD ngày 13/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã được nhân hệ số chuyển đổi khu vực Ninh Thuận (vùng 3).

- Suất vốn đầu tư xây dựng các trường mẫu giáo, trường tiểu học, trường THCS nêu trên bao gồm: chi phí xây dựng Khối lớp học (55%); Khối hành chính quản trị (15%); Khối phục vụ học tập (20%); Các hạng mục phụ trợ (10%).

#### 4.2. Các công trình thuộc hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

##### a) Hệ thống giao thông:

- Đường cấp A và cấp B là đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của xã, kết nối và lưu thông hàng hóa từ huyện tới các thôn, làng, và các cơ sở sản xuất kinh doanh của xã. Chiều rộng nền đường đối với cấp A là 6,5m (1,5m + 3,5m + 1,5m) hoặc cấp A' là 6,0m (1,25m + 3,5m + 1,25m) và đối với cấp B là 5,0m (0,75m + 3,5m + 0,75m) hoặc cấp B' là 4,0m (0,5m + 3,0m + 0,5m).

- Đường cấp C là đường chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân và lưu thông hàng hóa trong phạm vi của thôn, làng, ấp, bản; kết nối và lưu thông hàng hóa tới các trang trại, ruộng đồng, nương rẫy, cơ sở sản xuất, chăn nuôi. Chiều rộng nền đường là 4,0m (0,5 + 3,0 + 0,5) hoặc cấp C' là 3,0m (0,5 + 2,0 + 0,5).

- Đường cấp D là đường chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân giữa các cụm dân cư, các hộ gia đình và từ nhà đến nương rẫy, ruộng đồng, cơ sở sản xuất, chăn nuôi nhỏ lẻ .... Chiều rộng nền đường 2,0m (0,25 + 1,5 + 0,25).

- Thiết kế kết cấu nền, mặt đường gồm có 05 loại:

+ Loại I: Kết cấu mặt đường từ trên xuống như sau: mặt đường BTXM, lớp giầy dầu, lớp cấp phối đá dăm loại 1.

+ Loại II: Kết cấu mặt đường từ trên xuống như sau: mặt đường BTXM, lớp cát đệm, lớp đá 4 x 6 kẹp vữa.

+ Loại III: Kết cấu mặt đường từ trên xuống như sau: mặt đường cấp phối sỏi đồi K98, dày 20cm, vét lớp đất xấu dày 20cm.

+ Loại IV: Kết cấu mặt đường từ trên xuống như sau: mặt đường BTN C9.5, dày 3cm, mặt đường BTXM cũ bị bong tróc.

+ Loại V: Kết cấu mặt đường từ trên xuống như sau: mặt đường láng nhựa 02 lớp dày 2,5cm (lượng nhựa 3 kg/m<sup>2</sup>), mặt đường BTXM cũ bị bong tróc.

- Thiết kế rãnh dọc gồm có 02 loại rãnh:

+ Rãnh kín bằng bê tông (40cm x 50cm), thân rãnh bằng BTXM đá 1x2 M200, đan chịu lực bằng BTXM cốt thép đá 1x2 M250.

+ Rãnh kín bằng đá chẻ (40cm x 50cm), thân rãnh bằng đá chẻ, đan chịu lực BTXM cốt thép đá 1 x 2 M250.

- Thiết kế cống thoát nước ngang gồm có 03 loại cống:

+ Cống tròn: có đường kính D = 50cm, D = 75cm và D = 100cm. Thân cống bằng bê tông cốt thép. Sân cống, tường đầu, tường cánh bằng đá chẻ.

+ Cống bản: có chiều rộng và cao (50x50cm; 75x75cm và 100x100cm). Thân cống, sân cống, tường đầu, tường cánh bằng đá chẻ.

+ Cống hộp: có chiều rộng và cao (50x50cm; 75x75cm và 100x100cm). Thân cống bằng bê tông cốt thép, sân cống, tường đầu, tường cánh bằng bê tông.

- Loại, cấp công trình: Cấp thiết kế của đường giao thông nông thôn có 04 cấp: A, B, C và D.

\* Tổng suất vốn đầu tư:

- Hạng mục nền - mặt đường:

Cấp đường	Suất đầu tư (đồng/md)			
	Vùng III		Vùng IV	
	Loại I	Loại II	Loại I	Loại II
<b>A</b>	1.915.486	2.049.509	1.897.851	2.028.166
<b>A'</b>	1.591.523	1.772.595	1.575.944	1.753.523
<b>B</b>	1.461.505	1.637.549	1.446.615	1.619.164
<b>B'</b>	1.243.281	1.402.360	1.230.353	1.386.368
<b>C</b>	1.103.777	1.231.217	1.092.249	1.217.200
<b>C'</b>	807.525	816.739	798.910	806.770
<b>D</b>	570.012	663.111	563.585	654.906

Cấp đường	Loại III	
	Suất đầu tư (đồng/md)	
	Vùng III	Vùng IV
<b>C</b>	378.820	376.015
<b>C'</b>	269.072	267.159
<b>D</b>	150.781	149.632

Cấp đường	Suất đầu tư (đồng/md)			
	Vùng III		Vùng IV	
	Loại IV	Loại V	Loại IV	Loại V
<b>A</b>	616.388	524.201	615.512	519.028

<b>A'</b>	616.388	524.201	615.512	519.028
<b>B</b>	616.388	524.201	615.512	519.028
<b>B'</b>	528.333	449.315	527.582	444.881
<b>C</b>	528.333	449.315	527.582	444.881
<b>C'</b>	352.222	299.543	351.721	296.588
<b>D</b>	264.166	224.657	263.791	222.441

- Hạng mục rãnh thoát nước:

Loại rãnh	Suất đầu tư (đồng/md)	
	Vùng III	Vùng IV
Rãnh kín bằng bê tông	1.339.580	1.319.112
Rãnh kín bằng đá chẻ	1.188.326	1.175.324

- Hạng mục công thoát nước:

+ Vùng III:

STT	Loại công	Khẩu độ thoát nước (cm)	Suất đầu tư (đồng/md)			Ghi chú
			Phần thân công (đ/md)	Phần tường và sân công (đồng)	Tổng	
<b>I</b>	<b>Cống tròn</b>					
1	D50	D = 50	1.555.488	8.872.413	10.427.901	- Tính cho 1 mét dài thân công. - Tường đầu, tường cánh, sân công một bên công.
2	D75	D = 75	3.082.667	12.176.990	15.259.657	
3	D100	D = 100	4.841.628	13.829.428	18.671.056	
<b>II</b>	<b>Cống bản</b>					
1	50x50	BxH = 50x50	3.321.771	2.453.328	5.775.099	- Tính cho 1 mét dài thân công. - Tường
2	75x75	BxH = 75x75	3.961.626	3.474.361	7.435.987	



3	100x100	BxH = 100x100	6.215.905	6.314.789	12.530.694	đầu, tường cánh, sân công một bên công.
<b>III</b>	<b>Công hộp</b>					
1	50x50	BxH = 50x50	3.129.248	5.132.214	8.261.462	- Tính cho 1 mét dài thân công.
2	75x75	BxH = 75x75	4.156.992	9.663.313	13.820.305	- Tường đầu, tường cánh, sân công một bên công.
3	100x100	BxH = 100x100	5.033.798	16.060.961	21.094.759	

+ Vùng IV:

STT	Loại công	Khẩu độ thoát nước (cm)	Suất đầu tư (đồng/md)			Ghi chú
			Phần thân công (đ/md)	Phần tường và sân công (đồng)	Tổng	
<b>I</b>	<b>Công tròn</b>					
1	D50	D = 50	1.520.473	8.778.456	10.298.929	- Tính cho 1 mét dài thân công.
2	D75	D = 75	3.021.839	12.048.270	15.070.109	- Tường đầu, tường cánh, sân công một bên công.
3	D100	D = 100	4.751.285	13.683.751	18.435.036	
<b>II</b>	<b>Công bản</b>					
1	50x50	BxH = 50x50	3.284.575	2.421.516	5.706.091	- Tính cho 1 mét dài thân công.
2	75x75	BxH = 75x75	3.918.030	3.431.022	7.349.052	- Tường đầu, tường cánh, sân công một bên công.
3	100x100	BxH = 100x100	6.144.765	6.239.624	12.384.389	
<b>III</b>	<b>Công hộp</b>					

1	50x50	BxH = 50x50	3.076.838	5.038.954	8.115.793	- Tính cho 1 mét dài thân cống. - Tường đầu, tường cánh, sân cống một bên cống.
2	75x75	BxH = 75x75	4.086.672	9.485.366	13.572.038	
3	100x100	BxH = 100x100	4.948.360	15.779.217	20.727.577	

**\*Ghi chú:**

- Chi phí suất đầu tư công trình giao thông được tính toán theo dự toán thực tế của địa phương và chưa bao gồm chi phí đảm bảo giao thông (nếu có).

- Chi tiết kết cấu các hạng mục xem Phần bản vẽ.

b) Hệ thống kênh mương: Có 08 mẫu thiết kế:

Loại mẫu	TT	Khoản mục	Thông số kỹ thuật	Vật liệu chủ yếu (tính cho 10m kênh)
Áp dụng kết cấu Bê tông thường M200	1	Mẫu kênh số 01	- Mặt cắt: BxH=(0,3x0,4)m. - Diện tích tưới: ≤ 15ha. - Lưu lượng TK: ≤ 0,02 m <sup>3</sup> /s. - Độ dốc kênh: 0,0005÷0,001 - Cừ 5m dài làm 01 khe lún. - Bờ kênh không kết hợp GT	- Xi măng: 549,5 kg - Đá 1x2: 1,296 m <sup>3</sup> - Cát: 0,93 m <sup>3</sup> - Cốt pha: 18,72 m <sup>2</sup> - Giấy dầu: 1,20 m <sup>2</sup>
	2	Mẫu kênh số 02	- Mặt cắt: BxH=(0,3x0,4)m. - Diện tích tưới: ≤ 15ha. - Lưu lượng TK: ≤ 0,02 m <sup>3</sup> /s. - Độ dốc kênh: 0,0005÷0,001 - Cừ 5m dài làm 01 khe lún. - Bờ kênh kết hợp giao thông	- Xi măng: 609,34 kg - Đá 1x2: 1,44 m <sup>3</sup> - Cát: 1,03 m <sup>3</sup> - Cốt pha: 19,32 m <sup>2</sup> - Giấy dầu: 1,348 m <sup>2</sup>
	3	Mẫu kênh số 03	- Mặt cắt: BxH=(0,4x0,6)m. - Diện tích tưới: 15ha≤F(ha)≤35ha. - Lưu lượng TK: ≤ 0,05 m <sup>3</sup> /s. - Độ dốc kênh: 0,0005÷0,001 - Cừ 5m dài làm 01 khe lún. - Bờ kênh không kết hợp GT	- Xi măng: 894,0 kg - Đá 1x2: 2,154 m <sup>3</sup> - Cát: 1,448 m <sup>3</sup> - Cốt pha: 26,93 m <sup>2</sup> - Giấy dầu: 1,832 m <sup>2</sup>
	4	Mẫu kênh	- Mặt cắt: BxH=(0,4x0,6)m.	- Xi măng: 1.230,7 kg

Loại mẫu	TT	Khoản mục	Thông số kỹ thuật	Vật liệu chủ yếu (tính cho 10m kênh)
		số 04	- Diện tích tưới: $15\text{ha} \leq F(\text{ha}) \leq 35\text{ha}$ . - Lưu lượng TK: $\leq 0,05 \text{ m}^3/\text{s}$ . - Độ dốc kênh: $0,0005 \div 0,001$ - Cừ 5m dài làm 01 khe lún. - Bờ kênh kết hợp giao thông	- Đá 1x2: $2,997 \text{ m}^3$ - Cát: $1,943 \text{ m}^3$ - Cốt pha: $28,448 \text{ m}^2$ - Giấy dầu: $2,409 \text{ m}^2$
Áp dụng kết cấu Bê tông cốt thép M200	1	Mẫu kênh số 05	- Mặt cắt: $B \times H = (0,5 \times 0,7) \text{ m}$ . - Diện tích tưới: $35\text{ha} \leq F(\text{ha}) \leq 70\text{ha}$ . - Lưu lượng TK: $\leq 0,10 \text{ m}^3/\text{s}$ . - Độ dốc kênh: $0,0005 \div 0,001$ - Cừ 10m dài làm 01 khe lún. - Bờ kênh không kết hợp GT	- Xi măng: $814,93 \text{ kg}$ - Đá 1x2: $1,957 \text{ m}^3$ - Cát: $1,329 \text{ m}^3$ - Cốt pha: $30,46 \text{ m}^2$ - Giấy dầu: $1,148 \text{ m}^2$ - Cốt thép: $94,07 \text{ kg}$
	2	Mẫu kênh số 06	- Mặt cắt: $B \times H = (0,5 \times 0,7) \text{ m}$ . - Diện tích tưới: $35\text{ha} \leq F(\text{ha}) \leq 70\text{ha}$ . - Lưu lượng TK: $\leq 0,10 \text{ m}^3/\text{s}$ . - Độ dốc kênh: $0,0005 \div 0,001$ - Cừ 10m dài làm 01 khe lún. - Bờ kênh kết hợp giao thông.	- Xi măng: $814,93 \text{ kg}$ - Đá 1x2: $1,957 \text{ m}^3$ - Cát: $1,329 \text{ m}^3$ - Cốt pha: $30,46 \text{ m}^2$ - Giấy dầu: $1,148 \text{ m}^2$ - Cốt thép: $162,51 \text{ kg}$
	3	Mẫu kênh số 07	- Mặt cắt: $B \times H = (0,6 \times 0,8) \text{ m}$ . - Diện tích tưới: $70\text{ha} \leq F(\text{ha}) \leq 100\text{ha}$ . - Lưu lượng TK: $\leq 0,15 \text{ m}^3/\text{s}$ . - Độ dốc kênh: $0,0005 - 0,001$ - Cừ 10m dài làm 01 khe lún. - Bờ kênh không kết hợp GT.	- Xi măng: $835,91 \text{ kg}$ - Đá 1x2: $3,575 \text{ m}^3$ - Cát: $2,275 \text{ m}^3$ - Cốt pha: $35,84 \text{ m}^2$ - Giấy dầu: $2,097 \text{ m}^2$ - Cốt thép: $180,63 \text{ kg}$
	4	Mẫu kênh số 08	- Mặt cắt: $B \times H = (0,6 \times 0,8) \text{ m}$ . - Diện tích tưới: $70\text{ha} \leq F(\text{ha}) \leq 100\text{ha}$ . - Lưu lượng TK: $\leq 0,15 \text{ m}^3/\text{s}$ . - Độ dốc kênh: $0,0005 \div 0,001$ - Cừ 10m dài làm 01 khe lún. - Bờ kênh kết hợp giao thông.	- Xi măng: $835,91 \text{ kg}$ - Đá 1x2: $3,575 \text{ m}^3$ - Cát: $2,275 \text{ m}^3$ - Cốt pha: $35,84 \text{ m}^2$ - Giấy dầu: $2,097 \text{ m}^2$ - Cốt thép: $236,63 \text{ kg}$

\* Về Suất vốn đầu tư cho từng thiết kế mẫu:

TT	Khoản mục	Suất vốn đầu tư tính cho 1km kênh (triệu đồng)
		Điều chỉnh
1	Mẫu kênh số 01	397,776
2	Mẫu kênh số 02	432,035
3	Mẫu kênh số 03	621,262
4	Mẫu kênh số 04	733,306
5	Mẫu kênh số 05	886,803
6	Mẫu kênh số 06	1.062,733
7	Mẫu kênh số 07	1.458,319
8	Mẫu kênh số 08	1.616,442

(Chi tiết theo Phụ lục dự toán gửi kèm)

\* Bổ sung chi phí khảo sát cho từng mẫu thiết kế:

- Khối lượng khảo sát thực hiện (tính cho 01km kênh):

TT	KHOẢN MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Chiều dài tuyến	m	1.000	
2	Đường chuyền cấp II	điểm	4	250m/ điểm
3	Thủy chuẩn kỹ thuật	km	1	Bằng chiều dài tuyến đo
4	Bình đồ tỷ lệ 1/500 trên cạn, đường đồng mức 0,5m	ha	3	Chiều rộng băng đo dự kiến 30m
5	Cắt dọc tuyến	m	1.000	
6	Cắt ngang tuyến	m	210	Dự kiến 50m đo vẽ 1 mặt cắt với chiều rộng mỗi mặt cắt b=10m

- Chi phí khảo sát thực hiện (tính cho 01km kênh):

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	KHOẢN MỤC	GIÁ TRỊ (sau thuế)
1	Chi phí khảo sát. Cấp địa hình I	25,426
2	Chi phí khảo sát. Cấp địa hình II	32,932
3	Chi phí khảo sát. Cấp địa hình III	42,134

*Ghi chú:* Chi phí khảo sát địa hình chỉ tạm tính dựa trên khối lượng thành phần phần công việc dự kiến thực hiện và tập đơn giá theo Quyết định 30/2022/QĐ-UBND ngày 09/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh, trong đó chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công đang tạm tính trên địa bàn thành phố Phan Rang – Tháp Chàm.

- Trong quá trình áp dụng thiết kế mẫu công trình hệ thống kênh mương trên, đề nghị các chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, đơn vị tư vấn cần cập nhật lại khối lượng các hạng mục công việc chưa được tính đến tại bảng dự toán thiết kế mẫu (*như các công trình trên kênh, khối lượng đất đào đắp kênh..*) và chi phí vật liệu, máy thi công, nhân công theo đúng cự ly vận chuyển, giá ca máy, lương nhân công theo vùng đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành. Đối với thuế giá trị gia tăng, đang lấy theo mức 8% theo hướng dẫn tại Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ, trường hợp chế độ chính sách có thay đổi, đề nghị Chủ đầu tư tổ chức cập nhật theo đúng quy định. Đồng thời trong quá trình triển khai thực hiện áp dụng thiết kế mẫu, cần lưu ý một số nội dung sau:

+ Phải tính toán, kiểm lại các số liệu đầu vào (diện tích tưới, chế độ tưới cho lúa hay hoa màu, địa hình thực tế) để lựa chọn kích thước mặt cắt kênh cho phù hợp;

+ Kiểm tra, xác định cao độ mực nước không chế của kênh cấp trên để lựa chọn cao trình đáy kênh thiết kế cho phù hợp;

+ Lựa chọn chiều rộng bờ kênh theo yêu cầu giao thông tại nơi xây dựng công trình;

+ Tính toán xử lý nền nếu đất nền yếu ảnh hưởng đến công trình.

#### 4.3. Công trình truyền thanh, thông tin truyền thông cấp xã, thôn:

Quy định về thiết kế, kỹ thuật để quản lý đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT cấp xã:

- Văn bản số 1879/BTTTT-TTCS ngày 13/6/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc khuyến nghị danh mục thiết bị cơ bản và yêu cầu kỹ thuật của đài truyền thanh cơ sở ứng dụng CNTT-viễn thông. Theo Văn bản, Bộ Thông tin và Truyền thông khuyến nghị danh mục thiết bị cơ bản và yêu cầu kỹ thuật của đài truyền thanh cơ sở ứng dụng CNTT-VT để các địa phương có định hướng trong việc đầu tư thiết lập mới đài truyền thanh cơ sở theo hướng hiện đại, thích hợp với các chương trình quản lý và cung cấp nội dung thông tin (*có Danh mục thiết bị cơ bản và yêu cầu kỹ thuật của đài truyền thanh cơ sở ứng dụng CNTT-VT kèm theo*).

- Thông tư số 39/2020/TT-BTTTT ngày 24/11/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc quy định quản lý đài truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông. Thông tư quy định thành phần, danh mục cơ bản, yêu cầu kỹ thuật, mô hình kết nối, yêu cầu chia sẻ dữ liệu, an toàn thông tin của đài truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông. Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2020/TT-BTTTT:

+ Phụ lục 01: Yêu cầu cơ bản về kỹ thuật đối với đài truyền thanh cấp xã ứng dụng CNTT-VT.

+ Phụ lục 02: Yêu cầu cơ bản về an toàn thông tin đối với phần mềm hệ thống phục vụ hoạt động của cụm thu phát thanh ứng dụng CNTT-VT.

+ Phụ lục 03: Yêu cầu cơ bản đối với chức năng phần mềm của hệ thống truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin-viễn thông của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

+ Phụ lục 04: Yêu cầu cơ bản về an toàn thông tin đối với phần mềm của hệ thống truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

+ Phụ lục 05: Mô hình kết nối và yêu cầu chia sẻ dữ liệu đối với đài truyền thanh cấp xã ứng dụng CNTT-VT.

- Căn cứ Quyết định số 1044/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Đề án nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2020 – 2025. Kinh phí đầu tư 01 (một) Đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT cấp xã 10 cụm loa (trung bình 01 đài truyền thanh cấp xã ứng dụng CNTT-VT số cụm loa có thể lớn hơn 10 cụm):

+ Tổng kinh phí đầu tư: 23.600.000 đồng/cụm x 10 = 230.600.000 đồng.

+ Kinh phí duy trì hàng năm: 650.000 đồng/cụm/năm x 10 = 6.500.000 đồng.

5. Địa điểm xây dựng: các xã thuộc đối tượng áp dụng cơ chế đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

6. Một số quy định chung trong quá trình triển khai:

a) Chi phí suất vốn đầu tư trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

b) Trường hợp công trình đã được phê duyệt và triển khai thi công thì thực hiện theo Quyết định đã được phê duyệt.

c) Trường hợp công trình đã được phê duyệt nhưng chưa tổ chức thi công thì Chủ đầu tư xin ý kiến của Người quyết định đầu tư quyết định áp dụng Bộ thiết kế mẫu và dự toán được ban hành kèm theo Quyết định này nhưng đảm bảo không vượt tổng vốn đã được phân bổ.

d) Đối với các hạng mục công trình xây dựng trên nền địa hình, địa chất phức tạp và đồi dốc,... Chủ đầu tư được phép thuê đơn vị tư vấn khảo sát lập hồ sơ xây dựng để tính toán chính xác khối lượng: đào, đắp, san gạt mặt bằng, gia cố nền, móng, công ngang, rãnh thoát nước,... cho phù hợp với địa hình, địa chất của từng vị trí công trình. Chi phí khảo sát xây dựng phục vụ lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc Hồ sơ xây dựng công trình được xác định bằng cách lập dự toán theo hướng dẫn tại Phụ lục Thông tư hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành; Các chi phí tư vấn khác có liên quan (nếu có)

được xác định theo định mức tỷ lệ do Bộ Xây dựng ban hành phù hợp với cơ chế đặc thù của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới và các Chương trình khác liên quan.

đ) Chi phí đầu tư xây dựng phải được tính đúng, tính đủ cho từng dự án, công trình, gói thầu xây dựng, phù hợp với yêu cầu thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, điều kiện xây dựng, kế hoạch thực hiện dự án. Việc thiết kế, thi công xây dựng phải tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn về xây dựng. Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng trong đầu tư xây dựng công trình, giám sát thi công; ưu tiên việc sử dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình, vật liệu, nhân công, máy tại địa phương; đảm bảo minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả và dành tối đa nguồn kinh phí cho xây dựng công trình.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

1. Giao Ủy ban nhân các huyện, thành phố triển khai thiết kế mẫu, thiết kế điển hình ban hành kèm theo Quyết định này đến các xã trên địa bàn mình quản lý để tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

2. Giao Sở Xây dựng phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện sao gửi, phát hành bộ thiết kế mẫu, thiết kế điển hình các công trình cho các cơ quan, đơn vị liên quan để tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

3. Trong quá trình áp dụng bộ thiết kế mẫu, thiết kế điển hình, nếu có hạng mục, khối lượng công việc cần điều chỉnh hoặc loại bỏ để phù hợp với điều kiện thực tế của công trình mà không làm thay đổi thiết kế mẫu đã được ban hành, Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ động trong việc điều chỉnh, bổ sung hoặc loại bỏ cho phù hợp với thực tế, báo cáo kết quả cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung có làm thay đổi thiết kế mẫu đã được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ động tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (*thông qua Sở Xây dựng*) xem xét, quyết định trước khi thực hiện.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1184/QĐ-UBND ngày 04/6/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt bộ Thiết kế mẫu các công trình phục vụ Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 1778/QĐ-UBND ngày 12/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung bộ thiết kế mẫu các công trình thiết kế mẫu phục vụ Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận tại Quyết định số 1184/QĐ-UBND ngày 04/6/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Công thương, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Lao động – Thương binh và Xã hội; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục

Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã thuộc các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; (B/c)
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: LĐ, VXVN, TCDNC;
- Lưu: VT, KTTH.      MT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phan Tấn Cảnh**